

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (POW: HOSE)

Giá mục tiêu: **16.000 Đồng**

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**

Tăng giá: **11,5%**

Ngày 07/05/2026

Nhơn Trạch 3 & 4 thúc đẩy tăng trưởng sản lượng; chất lượng khoản phải thu cải thiện

Do giá cổ phiếu POW đã tăng 10% kể từ báo cáo trước, chúng tôi hạ khuyến nghị xuống **KHẢ QUAN** (từ MUA) trong khi duy trì giá mục tiêu 12 tháng là **16.000 đồng/cp**, tương đương tiềm năng tăng giá là 11%.

Luận điểm đầu tư

- Khí nội địa kỳ vọng tiếp tục là nguồn cung ổn định nhất cho hoạt động phát điện của Việt Nam trong năm 2026, do khả năng quay trở lại của hiện tượng El Niño. Trong khi đó, các nguồn điện khác vẫn phụ thuộc vào yếu tố thời tiết hoặc nguồn đầu vào nhập khẩu.
- Dự án Hơn Trạch 3 & 4 đã được cam kết tỷ lệ sản lượng hợp đồng (Qc) tối thiểu 65%.

Cập nhật KQKD Q1/2026 và triển vọng năm 2026

POW ghi nhận KQKD Q1/2026 tích cực, với doanh thu tăng 51% svck và lợi nhuận sau thuế (LNST) tăng gần gấp 3 lần svck, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

Động lực thúc đẩy tăng trưởng đến từ:

- Sản lượng điện đạt 5,7 tỷ kWh (+33% svck), chủ yếu nhờ đóng góp từ Hơn Trạch 3 & 4 – dự án điện LNG đầu tiên của Việt Nam, bắt đầu vận hành trong năm 2026.
- Chất lượng khoản phải thu cải thiện rõ nét, với tỷ lệ nợ xấu chỉ còn chiếm 5% tổng phải thu, so với 7% trong Q1/2025. Chi phí dự phòng giảm, giúp cho chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp giảm 30% svck. Đây là một trong những yếu tố hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận trong kỳ.
- Về nguồn cung LNG, POW đang phối hợp với PV GAS để đảm bảo đầu vào cho Hơn Trạch 3 & 4 trong giai đoạn từ tháng 6 đến cuối năm 2026. Đây là điều kiện quan trọng để dự án có thể đáp ứng nhu cầu điện mùa cao điểm từ Q2/2026 đến Q3/2026.

Chúng tôi giữ nguyên dự báo năm 2026, với doanh thu dự phóng 47 nghìn tỷ đồng (+37% svck) và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ (NPATMI) 3,1 nghìn tỷ đồng (+27% svck), nhờ vào hiệu quả vận hành của mảng điện khí của POW.

Yếu tố hỗ trợ

- Điều kiện thủy văn thuận lợi hơn góp phần hỗ trợ sản lượng thủy điện.
- Ghi nhận khoản bồi thường liên quan đến lỗ tỷ giá.

Rủi ro

- Sự cố kỹ thuật
- Bất ổn địa chính trị
- Tình trạng thiếu nguồn cung khí và than

Bảng 1: Các chỉ tiêu chính

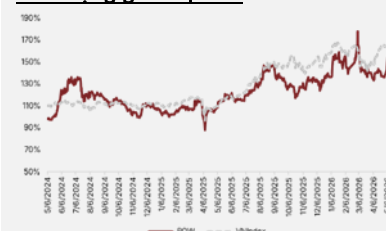
Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Doanh thu thuần	28.224	28.329	30.306	34.306	46.994
Tăng trưởng DTT	14,9%	0,4%	7,0%	13,2%	37,0%
Biên lợi nhuận gộp	13,2%	9,5%	6,6%	13,1%	13,8%
NPATMI	2.061	1.038	1.112	2.427	3.089
EPS (VND)	815	371	403	871	876
Tăng trưởng EPS	18,0%	-56,8%	14,6%	132,3%	0,6%
Nợ/VCSH (x)	0,3	0,4	0,7	0,8	0,7
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
ROE	7,9%	3,8%	3,5%	8,4%	9,1%
P/E (x)	13,1	32,0	32,0	14,6	16,4
P/B (x)	0,8	0,8	0,9	1,0	1,1
EV/EBITDA (x)	4,4	6,4	8,2	7,1	5,7

Nguồn: POW, SSI Research

Đào Minh Châu, CFA
Phó Giám đốc TTPT
chaudm@ssi.com.vn

Giá CP - VND (07/05/26)	14.350
Vốn hóa (USDmn):	1.679
SLCP lưu hành (triệu cp):	3.068
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	20,0
Giá cao/thấp 52T (k VND):	16,6/10,5
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	10,6
Tỷ lệ SHNN (%):	4,0
GTNN còn được mua (USDmn):	772,6
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	79,9

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) là một trong số ít những tập đoàn lớn trong ngành sản xuất điện của Việt Nam, nắm giữ 5% công suất phát điện của cả nước. Công ty thuộc sở hữu 79,9% của PetroVietnam và đã niêm yết trên sàn UPCOM ngày 6/3/2018 trước khi chuyển sang sàn HOSE vào ngày 14/1/2019.

Nhìn lại Q1/2026: Tăng trưởng lợi nhuận phù hợp với kỳ vọng

Bảng 2: Sản lượng tiêu thụ Q1/2026

Triệu kWh	Loại hình	1Q25	1Q26	% svck
Sản lượng tiêu thụ		4.258	5.663	33%
Vũng Áng 1	Điện than	1.760	1.866	6%
Nhơn Trạch 1	Điện khí	117	297	154%
Nhơn Trạch 2 (NT2: HOSE)	Điện khí	593	945	59%
Cà Mau 1&2	Điện khí	1.465	1.325	-10%
Hòa Na (HNA: HOSE)	Thủy điện	117	167	43%
Đakrinh	Thủy điện	193	175	-9%
Nậm Nơn	Thủy điện	11	13	18%
Nhơn Trạch 3&4	LNG	1*	874	87.300%
Khác		1	1	40%

Nguồn: POW, SSI Research

** Dự án Nhơn Trạch 3 & 4 đã phát điện trong giai đoạn chạy thử, chưa ghi nhận doanh thu cho đến khi vận hành thương mại (COD) trong năm 2026.

Bảng 3: KQKD Q1/2026

Tỷ đồng	1Q25	1Q26	% svck	%hoàn thành kế hoạch
Doanh thu thuần	8.150	12.327	51,2%	25%
Lợi nhuận gộp	816	1.804	121,1%	
Lợi nhuận hoạt động	483	1.544	219,5%	
EBIT	630	1.822	189,2%	
EBITDA	1.335	2.785	108,6%	
Lợi nhuận trước thuế	510	1.408	175,7%	106%
Lợi nhuận sau thuế	472	1.300	175,3%	116%
NPATMI	445	1.200	169,5%	

Nguồn: POW, SSI Research

POW ghi nhận doanh thu Q1/2026 đạt 12,3 nghìn tỷ đồng (+51% svck) và LNST đạt 1,3 nghìn tỷ đồng (gấp 2,8 lần svck), nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Cả LNTT và LNST đều đã vượt kế hoạch cả năm. Như đã đề cập trước đó, POW thường đặt kế hoạch thận trọng, với kết quả LNTT thực tế liên tục vượt kế hoạch trong giai đoạn 2018-2025.

Một số điểm nhấn về KQKD Q1/2026

- **Sản lượng tăng 33% svck**, nhờ 1) dự án điện LNG Nhơn Trạch 3 & 4 bắt đầu đi vào hoạt động và 2) sản lượng từ mảng nhiệt điện và thủy điện hiện hữu tăng.
- **Chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp giảm 30% svck**, chủ yếu nhờ chi phí dự phòng nợ xấu giảm 56% svck. Trong Q1/2026, chúng tôi nhận thấy POW đã quản lý khoản phải thu hiệu quả hơn, với nợ xấu chỉ chiếm 5% tổng phải thu (so với 7% trong Q1/2025), dù khoản phải thu tăng 29% svck.
- **Cập nhật nguồn cung LNG**: Trong ngắn hạn, nguồn cung LNG cơ bản vẫn đang được đảm bảo. POW đang phối hợp với PV GAS (GAS: HOSE) để đảm bảo nguồn khí cho dự án Nhơn Trạch 3 & 4 từ tháng 6 đến hết năm 2026.

Triển vọng lợi nhuận năm 2026

Bảng 4: Dự báo lợi nhuận năm 2026

Tỷ đồng	2025	2026F	% svck	Diễn giải
Doanh thu thuần	34.306	46.994	37%	Chủ yếu nhờ vào việc đưa vào vận hành dự án Nhơn Trạch 3&4
Vũng Áng 1	11.368	10.610	-7%	
Nhơn Trạch 1	2.628	2.562	-3%	
Nhơn Trạch 2	7.958	8.581	8%	
Cà Mau 1&2	10.327	11.193	8%	
Hòa Na*	1.154	1.070	-7%	
Đakrinh	658	529	-20%	
Nhơn Trạch 3&4	0	12.155	n.m	
Khác	213	293	38%	
Sản lượng (triệu kWh)**	17.454	21.520	23%	
Vũng Áng 1	5.973	6.202	4%	Được hỗ trợ bởi nhu cầu điện toàn quốc tăng. Chúng tôi cho rằng rủi ro nguồn cung than cho nhà máy vẫn ở mức thấp hoặc không đáng kể, do POW đã luôn chủ động đa dạng hóa nguồn cung than nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất ổn định.
Nhơn Trạch 1	1.032	1.045	1%	
Nhơn Trạch 2	3.118	3.449	11%	Được hỗ trợ bởi nhu cầu điện toàn quốc tăng.
Cà Mau 1&2	5.574	5.966	7%	Được hỗ trợ bởi nhu cầu điện toàn quốc tăng.
Hòa Na	966	894	-7%	Chịu tác động bởi sự quay trở lại của El Niño
Đakrinh	702	611	-13%	Chịu tác động bởi sự quay trở lại của El Niño
Nậm Nơn	84	76	-9%	Chịu tác động bởi sự quay trở lại của El Niño
Nhơn Trạch 3&4	0	3.272	n.m	

Tỷ đồng	2025	2026F	% svck	Diễn giải
<i>Khác</i>	5	5	0%	
Giá vốn hàng bán	-29.828	-40.528	36%	
Lợi nhuận gộp	4.479	6.466	44%	
Thu nhập tài chính	1.032	1.050	2%	
Chi phí tài chính	-1.034	-2.148	108%	Do phát sinh thêm chi phí từ dự án Nhơn Trạch 3 & 4
SG&A	-1.246	-1.336	7%	
Lợi nhuận trước thuế	3.234	4.037	25%	
Lợi nhuận sau thuế	3.007	3.649	21%	
NPATMI	2.427	3.089	27%	<p>Chúng tôi gần như giữ nguyên ước tính NPATMI năm 2026 do kết quả Q1/2026 phù hợp với kỳ vọng.</p> <p>Chúng tôi dự báo NPATMI tăng 27% svck, chủ yếu nhờ danh mục phát điện khí/LNG của POW, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> Điện khí dự kiến sẽ được ưu tiên hơn trong cơ cấu nguồn điện so với cùng kỳ, nhờ nguồn cung khí tự nhiên trong nước tương đối độc lập với bất ổn nguồn cung nhiên liệu toàn cầu, trong bối cảnh khả năng El Niño quay trở lại. Chúng tôi duy trì kịch bản cơ sở rằng xung đột tại Trung Đông sẽ kéo dài và có thể chưa thể kết thúc trong Q2/2026. Dự án Nhơn Trạch 3 & 4 được cam kết tỷ lệ sản lượng hợp đồng (Qc) tối thiểu 65%.

Nguồn: POW, SSI Research

*Hiệu quả hoạt động của nhà máy thủy điện Nậm Nơn được tính vào kết quả của Hòa Na.

**Chúng tôi loại trừ sản lượng điện phát sinh trong giai đoạn chạy thử của dự án Nhơn Trạch 3 & 4 khỏi tổng sản lượng thương mại. Dự án này chính thức đi vào vận hành thương mại từ năm 2026.

Định giá

Với việc gần như giữ nguyên dự báo lợi nhuận năm 2026, chúng tôi duy trì giá mục tiêu 12 tháng ở mức 16.000 đồng/cổ phiếu đối với POW. Với tiềm năng tăng giá 11%, chúng tôi hạ khuyến nghị đối với cổ phiếu xuống **KHẢ QUAN** (từ MUA).

Bảng 5: Tóm tắt định giá

	Giá mục tiêu (đồng/cp)	Tỷ trọng	Hệ số mục tiêu
Phương pháp DCF	14.655	70%	
EV/EBITDA	19.282	30%	7,3x
Giá mục tiêu	16.000		
EV/EBITDA năm 2026 (x)	6,4		
% tăng giá	11,5%		

Nguồn: SSI Research

Yếu tố hỗ trợ:

- Điều kiện thủy văn thuận lợi hơn góp phần hỗ trợ sản lượng thủy điện.
- Ghi nhận khoản bồi thường liên quan đến lỗ tỷ giá.

Rủi ro:

- Sự cố kỹ thuật và bất ổn địa chính trị leo thang ảnh hưởng đến công suất nhà máy và triển vọng lợi nhuận.
- Tình trạng thiếu nguồn cung khí và than.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	8.440	11.564	6.738	8.343
+ Đầu tư ngắn hạn	2.391	4.112	12.531	12.531
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	14.560	11.873	14.578	20.659
+ Hàng tồn kho	2.167	1.795	2.174	3.219
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.484	636	987	976
Tổng tài sản ngắn hạn	29.042	29.981	37.008	45.728
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	1	1
+ GTCL Tài sản cố định	26.402	24.321	45.789	50.238
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	9.032	19.759	909	868
+ Đầu tư dài hạn	960	766	848	848
+ Tài sản dài hạn khác	4.926	5.088	4.058	3.865
Tổng tài sản dài hạn	41.320	49.934	51.604	55.820
Tổng tài sản	70.362	79.915	88.612	101.548
+ Nợ ngắn hạn	26.785	33.457	31.612	34.255
Trong đó: vay ngắn hạn	5.507	13.508	11.250	9.852
+ Nợ dài hạn	9.458	11.777	19.784	24.021
Trong đó: vay dài hạn	7.172	9.151	17.637	21.881
Tổng nợ phải trả	36.243	45.234	51.396	58.275
+ Vốn góp	23.419	23.419	27.868	30.678
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	3.923	4.130	5.002	7.688
+ Quỹ khác	6.778	7.132	4.346	4.906
Vốn chủ sở hữu	34.119	34.681	37.216	43.272
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	70.362	79.915	88.612	101.548
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	3.352	4.344	2.094	4.980
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-6.485	-10.973	-12.739	-9.031
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	3.321	9.754	5.825	5.656
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	188	3.125	-4.820	1.605
Tiền đầu kỳ	8.252	8.440	11.564	6.738
Tiền cuối kỳ	8.440	11.564	6.738	8.343
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,08	0,90	1,17	1,33
Hệ số thanh toán nhanh	0,95	0,82	1,07	1,21
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,40	0,47	0,61	0,61
Nợ ròng / EBITDA	0,10	0,96	1,23	1,02
Khả năng thanh toán lãi vay	3,55	4,62	5,93	3,85
Ngày phải thu	144,8	143,5	134,7	135,0
Ngày phải trả	165,9	204,2	187,3	153,0
Ngày tồn kho	30,3	25,5	24,3	24,3
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,48	0,43	0,42	0,43
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,52	0,57	0,58	0,57
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,06	1,30	1,38	1,35
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,37	0,65	0,78	0,73
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,39	0,30	0,23

Nguồn: POW, SSI Research

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	28.329	30.306	34.306	46.994
Giá vốn hàng bán	-25.625	-28.308	-29.828	40.528
Lợi nhuận gộp	2.704	1.998	4.479	6.466
Doanh thu hoạt động tài chính	544	566	1.032	1.050
Chi phí tài chính	-730	-845	-1.034	-2.148
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	-2	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.268	-878	-1.246	-1.336
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.290	883	3.234	4.037
Thu nhập khác	152	500	0	0
Lợi nhuận trước thuế	1.442	1.383	3.234	4.037
Lợi nhuận ròng	1.283	1.211	3.007	3.649
Lợi nhuận chia cho cổ đông	1.038	1.112	2.427	3.089
Lợi ích của cổ đông thiểu số	245	100	580	560
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	352	375	871	876
Giá trị sổ sách (VND)	13.414	13.668	12.277	12.944
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	0	0
EBIT	2.007	1.765	3.890	5.456
EBITDA	4.816	4.583	6.748	10.078
Tăng trưởng				
Doanh thu	0,4%	7,0%	13,2%	37,0%
EBITDA	-20,5%	-4,8%	47,2%	49,3%
EBIT	-38,2%	-12,1%	120,4%	40,3%
Lợi nhuận ròng	-49,7%	-5,6%	148,2%	21,3%
Vốn chủ sở hữu	2,5%	1,6%	7,3%	16,3%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	19,0%	10,1%
Tổng tài sản	23,8%	13,6%	10,9%	14,6%
Định giá				
P/E	32,0	32,0	14,6	16,4
P/B	0,8	0,9	1,0	1,1
Giá/Doanh thu	0,9	0,9	1,0	0,9
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
EV/EBITDA	6,4	8,2	7,1	5,7
EV/Doanh thu	1,1	1,2	1,4	1,2
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9,5%	6,6%	13,1%	13,8%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,0%	2,6%	9,0%	9,6%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	4,5%	4,0%	8,8%	7,8%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	4,5%	2,9%	3,6%	2,8%
ROE	3,8%	3,5%	8,4%	9,1%
ROA	2,0%	1,6%	3,6%	3,8%
ROIC	4,0%	3,0%	5,9%	7,0%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321